

Đơn vị: Trường THCS Tân Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Thông Hội, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM 2023)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Tân Tiến công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý (6 tháng/cả năm) như sau:

DV tính: Triệu đồng

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3             | 4                                  | 5                                   | 6                                                                       |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>16.011</b> | <b>6.213</b>                       | <b>77%</b>                          | <b>291%</b>                                                             |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |               |                                    |                                     |                                                                         |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.1      | nghệ                                               |               |                                    |                                     |                                                                         |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |               |                                    |                                     |                                                                         |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |               |                                    |                                     |                                                                         |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.2      | năng                                               |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                     |                                                                         |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>16.011</b> | <b>6.213</b>                       | <b>77%</b>                          | <b>291%</b>                                                             |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.344         | 4.172                              | 50%                                 | 107%                                                                    |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 7.667         | 2.041                              | 27%                                 | 185%                                                                    |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                     |                                                                         |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 5.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 5.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                     |                                                                         |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                       |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 6.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 6.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                     |                                                                         |
| <b>7</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 7.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |               |                                    |                                     |                                                                         |
| 7.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |               |                                    |                                     |                                                                         |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 3.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Chỉ hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Ngày 15 tháng 6 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



*Trần Trung Tín*